



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

NGHIÊN CỨU CỦA CEPR

Bài nghiên cứu NC-03/2008

**Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ
và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**

T.S Phạm Thế Anh

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nghiên cứu của CEPR

Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Phạm Thế Anh[†]

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế trong quá trình chuyển đổi ở các tỉnh của Việt Nam. Trước tiên chúng tôi xây dựng một mô hình tăng trưởng tân cổ điển với nhiều loại chi tiêu chính phủ khác nhau, giống như trong các nghiên cứu của Barro (1990) và Devarajan et al (1996). Mô hình cố gắng xác định quy mô và cơ cấu chi tiêu chính phủ tối ưu đối với việc tối đa hoá tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sau đó chúng tôi tiến hành phân tích thực nghiệm dựa trên mô hình lý thuyết đã xây dựng sử dụng số liệu ở các tỉnh của Việt Nam. Phân tích hồi quy giúp cung cấp một bức tranh tổng quát về tính hiệu quả tương đối giữa các thành phần chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế và cho ta một số gợi ý chính sách đối với việc cải cách cơ cấu chi tiêu chính phủ ở Việt Nam.

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của CEPR.

[†] Giảng viên khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân. Địa chỉ liên hệ: pham.theanh@yahoo.com. Một phiên bản của bài nghiên cứu này đã được đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 363, 2008.

Mục lục

Tóm tắt.....	1
Mục lục	2
Lời giới thiệu.....	3
1. Mô hình.....	4
2. Phân tích thực nghiệm	7
3. Kết luận.....	11
Một số tài liệu tham khảo chính.....	12
Danh sách Bảng	13
Bảng 1: Chi ngân sách địa phương phân theo ngành ở Việt Nam, 2001-2005.....	13
Bảng 2: Cơ cấu chi ngân sách địa phương ở Việt Nam, 2001-2005.....	13
Bảng 3: Kết quả ước lượng.....	14

Lời giới thiệu

Ban đầu các mô hình tăng trưởng tân cổ điển như Solow (1956) và Swan (1956) không tính đến vai trò của chính phủ và do vậy không thể trực tiếp phân tích hiệu ứng của chính sách tài khoá đối với tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế hoàn toàn được quyết định bởi tốc độ tăng của các biến ngoại sinh như dân số hay tiến bộ công nghệ. Theo thời gian, nhiều nhà kinh tế đã cố gắng đưa vai trò của chính sách tài khoá vào các mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Ví dụ điển hình như Arrow và Kurz (1969), Fisher và Turnovsky (1998). Đặc biệt, Barro (1990) đã nghiên cứu xem chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng thế nào đến tăng trưởng dài hạn. Bằng cách giả định chi tiêu chính phủ có vai trò hỗ trợ cho sản xuất của khu vực tư nhân, mô hình của ông đã chỉ ra mối quan hệ không đơn điệu giữa quy mô chi tiêu chính phủ và tăng trưởng.

Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, chính sách tài khoá liên quan đến nhiều loại chi tiêu chính phủ khác nhau (ví dụ như chi cho quốc phòng, giáo dục, y tế, giao thông vận tải, an sinh xã hội, tiêu dùng chính phủ,...), và mỗi loại chi tiêu có thể có tác động khác nhau đối với tăng trưởng. Do vậy, trong hơn hai thập kỉ qua, nhiều nhà kinh tế như Devarajan và những người khác (1996), Chen (2006), và Ghosh và Gregoriou (2008) đã mở rộng mô hình của Barro để xem xét tác động của các thành phần chi tiêu chính phủ khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế. Bằng cách gán các hệ số co giãn khác nhau cho các thành phần chi tiêu chính phủ khác nhau, các mô hình của họ có thể xác định quy mô và cơ cấu tối ưu của khu vực nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế. Cùng với sự phát triển của các mô hình lí thuyết trong lĩnh vực này, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng được thực hiện bởi nhiều nhà kinh tế như Aschauer (1989), Barro (1990, 1991), Easterly và Rebelo (1993), Grier và Tullock (1987), Summers và Heston (1988) và nhiều bài báo khác. Nói chung, hầu hết các bài báo đều cho thấy sự gia tăng đầu tư công có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế; trái lại, sự gia tăng tiêu dùng chính phủ có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Các số liệu thống kê cho thấy chi tiêu ngân sách của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh và chiếm một tỷ trọng lớn trong GDP. Trong năm 2000 và 2006, tỷ trọng chi tiêu ngân sách của Việt Nam so với GDP lần lượt chiếm 23,36% và 29,79%, trong khi con số này của Thailand là 17,33% và 16,38%, của Indonesia là 15,83% và 20,07%, và của China là 16,29 và 19,20%.¹ Cùng với sự gia tăng chi tiêu ngân sách là sự gia tăng sức ép

¹ Nguồn: *Key Indicators of Developing Asia and Pacific Countries*, ADB (2007).

thâm hụt ngân sách và lạm phát. Do vậy một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách trước khi tiến hành các chương trình cải cách cơ cấu chi ngân sách là phải đánh giá được tầm quan trọng hay hiệu quả tương đối của các khoản chi tiêu khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế và công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Như đã điếm qua ở trên, trong nhiều thập kỷ qua, các nhà kinh tế trên thế giới đã sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu một cách sâu rộng mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng mô hình tăng trưởng tân cổ điển có sự tham gia của chính phủ như trong Barro (1990) và Devarajan và những người khác (1996) để phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trước tiên chúng tôi xây dựng một mô hình lý thuyết để bạn đọc có thể hình dung một cách tổng quát về vai trò của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Mô hình lý thuyết cũng cố gắng xác định quy mô và cơ cấu chi tiêu tối ưu của chính phủ đối với tăng trưởng. Tiếp theo, dựa trên mô hình lý thuyết và sử dụng số liệu có được về chi ngân sách ở các tỉnh thành chúng tôi sẽ tiến hành phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Bài viết này được cấu trúc như sau: phần 2 sẽ xây dựng và chỉ ra những kết quả chính của mô hình lý thuyết, phần 3 tiến hành phân tích thực nghiệm, và cuối cùng là một số kết luận chính của bài.

1. Mô hình

Mô hình chúng tôi xây dựng ở đây chủ yếu dựa trên các mô hình của Barro (1990) và Devarajan và những người khác (1996) với những thành phần chủ yếu sau.

Khu vực sản xuất

Hàm tổng sản xuất có dạng chuẩn Cobb-Douglas với hiệu suất không đổi theo quy mô. Chính phủ thực hiện các loại chi tiêu khác nhau, trong đó mỗi loại chi tiêu được giả định là có tác động khác nhau đến tổng sản lượng của nền kinh tế. Cụ thể hàm sản xuất được viết dưới dạng sau:

$$y = f(k, g_1, \dots, g_n) = k^\alpha g_1^{\beta_1} g_2^{\beta_2} \dots g_n^{\beta_n} \quad (1)$$

trong đó $\alpha > 0$, $\beta_i \geq 0$, $\alpha + \sum_{i=1}^n \beta_i = 1$. Các hệ số α và β_i có thể lần lượt được hiểu là hệ số co giãn của tổng sản lượng của nền kinh tế đối với tổng lượng tư bản và thành phần chi tiêu chính phủ i . Do mục đích của bài báo này không nhằm phân tích tác động của các loại thuế suất khác nhau đến tăng trưởng kinh tế nên để đơn giản, giống như trong Barro (1990), chúng tôi giả định rằng chính phủ tài trợ cho chi tiêu của mình nhờ áp dụng một mức thuế suất cố định τ . Điều này cũng hàm ý chính phủ luôn thực hiện cán cân ngân sách cân bằng. Do vậy ta có:

$$\tau y = g = \sum_{i=1}^n g_i \quad (2)$$

$$g_i = \phi_i \tau y \quad \text{và} \quad \sum_{i=1}^n \phi_i = 1 \quad (3)$$

trong đó g_i là thành phần chi tiêu chính phủ i và ϕ_i là tỷ trọng của thành phần g_i trong tổng chi tiêu chính phủ. Biến đổi các phương trình (1)-(3) ta có thể biểu diễn mối quan hệ giữa tổng sản lượng của nền kinh tế với tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ như sau:

$$\frac{g}{k} = \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau \right]^{1/\alpha} \quad (4)$$

$$y = \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} k. \quad (5)$$

Hộ gia đình

Chúng ta giả định rằng trong nền kinh tế có nhiều hộ gia đình giống nhau. Với các quyết định của chính phủ về τ và ϕ_i , mỗi hộ gia đình sẽ lựa chọn các quyết định về mức tiêu dùng, c , và mức tư bản, k , để tối đa hoá lợi ích của mình trong cả vòng đời. Hàm lợi ích của một hộ gia đình tiêu biểu có thể được viết dưới dạng $u(c) = \frac{c^{1-\sigma} - 1}{1-\sigma}$ và vấn đề của hộ gia đình này là tối đa hoá

$$U = \int_0^{\infty} e^{-\rho t} u(c) dt \quad (6)$$

với ràng buộc:

$$\dot{k} = (1-\tau)y - c \quad (7)$$

trong đó ρ là hệ số chiết khấu theo thời gian. Phương trình (6) hàm ý đầu tư của khu vực tư nhân bằng với phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi đã tiêu dùng.

Giải mô hình

Thiết lập Hamilton và giải mô hình chúng ta có thể biểu diễn tốc độ tăng trưởng kinh tế theo phương trình sau:²

$$\gamma = \frac{1}{\sigma} \left((1-\tau) \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} - \rho \right) \quad (8)$$

trong đó $1/\sigma = -u'(c)/u''(c)c$ được hiểu là hệ số thay thế của tiêu dùng giữa các thời kỳ. Phương trình (8) biểu diễn mối liên hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ đóng vai trò trung tâm trong mô hình này. Từ phương trình này chúng ta có thể xác định được liệu việc gia tăng tỷ trọng chi tiêu cho thành phần g_j có làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế hay không. Cụ thể, lấy đạo hàm γ theo ϕ_j , lưu ý rằng bất kỳ ϕ_s cũng có thể biểu diễn qua ϕ_j (tức là $\phi_s = 1 - \sum_{i=1, j \neq i}^{n-1} \phi_i$) ta có:

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \phi_j} = \frac{1}{\sigma \alpha} (1-\tau) \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} \prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} (\beta_j \phi_j^{-1} - \beta_s \phi_s^{-1}). \quad (9)$$

Phương trình này hàm ý

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \phi_j} > 0 \quad \text{nếu} \quad \frac{\beta_j}{\phi_j} > \frac{\beta_s}{\phi_s}. \quad (10)$$

Điều kiện này hàm ý rằng sự chuyển dịch cơ cấu chi tiêu giữa hai thành phần j và s làm tăng hay giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào hiệu suất (hệ số co giãn - β) của hai thành phần đối với tổng sản lượng y mà còn phụ thuộc vào tỷ trọng ban đầu của hai thành phần (ϕ). Nếu ϕ_j đang quá lớn so với ϕ_s , thì việc chính phủ chuyển dịch cơ cấu chi tiêu theo hướng tăng chi tiêu cho thành phần j bằng cách giảm chi tiêu cho thành phần s có thể không làm tăng tốc độ tăng trưởng ngay cả khi thành phần chi tiêu j có hiệu suất đối với tổng sản lượng y lớn hơn so với thành phần chi tiêu s (tức là ngay cả khi $\beta_j > \beta_s$).

² Có thể liên hệ với tác giả để có lời giải chi tiết.

Từ phương trình (8) chúng ta cũng có thể xác định được tác động của việc tăng thuế (hay tăng tổng chi tiêu chính phủ) đối với tốc độ tăng trưởng. Lấy đạo hàm γ theo τ ta có

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \tau} = \frac{1}{\sigma} \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} \tau^{(1-\alpha)/\alpha} \left(-1 + \frac{(1-\tau)(1-\alpha)}{\tau\alpha} \right), \quad (11)$$

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \tau} > 0 \quad \text{nếu} \quad \tau < \sum_{i=1}^n \beta_i. \quad (12)$$

Chúng ta biết rằng trong mô hình này tổng chi tiêu luôn bằng tổng thu thuế. Sự gia tăng của thuế làm giảm đầu tư của khu vực tư nhân và do vậy là làm giảm tổng sản lượng. Do vậy điều kiện (12) hàm ý sự gia tăng của thuế hay tổng chi tiêu chính phủ chỉ làm tăng tốc độ tăng trưởng nếu tổng hiệu suất của các khoản chi tiêu chính phủ lớn hơn thuế suất.

2. Phân tích thực nghiệm

Mô hình trong phần 2 xây dựng mối quan hệ giữa tỷ trọng của các thành phần chi tiêu khác nhau của chính phủ với tăng trưởng kinh tế. Trong phần phân tích thực nghiệm, chúng tôi sẽ tiến hành ước lượng mối quan hệ này dựa trên số liệu thu thập được ở 61 tỉnh thành trong cả nước từ 2001 đến 2005.³ Số liệu chi ngân sách của các địa phương được chia theo 5 ngành: (1) nông, lâm, thủy sản; (2) giao thông vận tải; (3) giáo dục & đào tạo; (4) y tế; và (5) ngành khác, được tóm tắt trong Bảng 1 và Bảng 2. Do chuỗi số liệu không đủ dài nên chúng tôi tập trung phân tích mối quan hệ trong ngắn hạn giữa tăng trưởng kinh tế và cơ cấu chi ngân sách ở các địa phương. Biến phụ thuộc trong mô hình là tốc độ tăng GDP bình quân đầu người. Các biến giải thích quan trọng trong mô hình là tỷ trọng của các thành phần chi tiêu khác nhau của chính phủ. Để kiểm soát tác động có thể có của các biến số khác đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế chúng tôi cũng đưa các biến như tỷ lệ lạm phát và tổng chi ngân sách của các địa phương vào trong phương trình hồi quy. Cụ thể, phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng để ước lượng phương trình sau:

$$gpc_{it} = \beta_0 + \beta_1 te_{it} + \beta_2 \Delta def_{it} + \beta_3 gdp00_i + \beta_4 \Delta p_t + \beta_5 cap_{it} + \sum_{j=1}^9 (\alpha_j - \alpha_k) \phi_{j,it} + \varepsilon_{it} \quad (13)$$

³ Tỉnh Lai Châu bao gồm tỉnh Lai Châu mới và tỉnh Điện Biên, tỉnh Đắk Lắk bao gồm tỉnh Đắk Lắk mới, và tỉnh Đắk Nông, thành phố Cần Thơ bao gồm thành phố Cần Thơ mới và tỉnh Hậu Giang.

trong đó gpc_{it} là tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của tỉnh i tại năm t ; te_{it} và Δdef_{it} lần lượt là tỷ trọng chi tiêu chính phủ tính theo phần trăm GDP và tốc độ thay đổi của chỉ số điều chỉnh GDP (tốc độ tăng giá) của tỉnh i tại năm t ; $gdp00_i$ là mức $\log(\text{GDP})$ của tỉnh i trong năm 2000. Việc đưa biến này vào một mặt nhằm kiểm soát hiệu ứng của các biến số đặc trưng không quan sát được ở các tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế, mặt khác nhằm kiểm định tính hội tụ của mức thu nhập bình quân đầu người giữa các tỉnh; Δp_t là tốc độ thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong cả nước, phản ánh các hiệu ứng đặc trưng theo thời gian giống nhau giữa các tỉnh (ví dụ như các cú sốc chung đối với các tỉnh trong cả nước); cap_{it} là log của lượng vốn tích lũy của các doanh nghiệp ở các tỉnh trong năm t , biến này được đưa vào nhằm kiểm soát ảnh hưởng của đầu tư của các doanh nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế;⁴ $\phi_{j,it}$ là véc tơ tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ ở tỉnh i tại thời điểm t ; cuối cùng ε_{it} là sai số ước lượng.

Như nhắc đến ở trên, chi tiêu ngân sách địa phương của mỗi tỉnh được phân theo năm khu vực kinh tế và chi tiêu trong mỗi khu vực lại được phân theo chức năng chi đầu tư và chi thường xuyên. Do vậy, véc tơ chi tiêu ngân sách địa phương bao gồm mười thành phần khác nhau. Chú ý rằng $\sum_{j=1}^{10} \phi_j = 1$, do vậy để tránh vấn đề cộng tuyến hoàn hảo thì một thành phần phải được bỏ ra khỏi phương trình hồi quy (13). Do vậy, nếu thành phần k được bỏ ra, hệ số ước lượng của ϕ_j sẽ là $(\alpha_j - \alpha_k)$ chứ không phải α_j . Nói cách khác, hệ số ước lượng được của thành phần chi tiêu j sẽ được hiểu là hiệu ứng đối với tăng trưởng của việc dịch chuyển chi ngân sách từ thành phần chi tiêu bị loại bỏ khỏi phương trình ước lượng sang thành phần chi tiêu j . Chúng tôi chọn bỏ thành phần chi thường xuyên của ngành nông, lâm và thủy sản khỏi phương trình hồi quy. Ước lượng phương trình (13) cho ta một số kết quả chính, trình bày trong Bảng 3, như sau:

Thứ nhất, cũng như kết quả ước lượng được của Barro and Sala-i-Martin (1999) và nhiều nghiên cứu khác, quy mô chi tiêu ngân sách có mối quan hệ âm đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể là do, vì nhiều mục tiêu khác nhau, chính phủ thường phải thực hiện các dự án kém hiệu quả kinh tế mà khu vực tư nhân không thực hiện. Ngoài ra số liệu thống kê cho thấy chi tiêu chính phủ ở Việt Nam trung bình chiếm khoảng từ 25-30% GDP và con số này

⁴ Lượng vốn tích lũy của các doanh nghiệp được tính dựa trên số liệu về đầu tư hàng năm của các doanh nghiệp lấy từ Điều Tra Doanh Nghiệp. Điều Tra Doanh Nghiệp được thực hiện hàng năm bởi Tổng Cục Thống Kê từ năm 2000 đến 2006. Do số liệu đầu tư của các doanh nghiệp trước năm 2000 không có nên chúng tôi tính lượng vốn tích lũy của năm 2001 xấp xỉ bằng với tổng của đầu tư của năm 2000 và 2001.

là quá lớn so với các nước khác trong khu vực cũng như trên thế giới. Quy mô chi tiêu chính phủ lớn đồng nghĩa với việc nguồn lực dành cho các hoạt động có hiệu quả khác bị cắt giảm, và do vậy làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế như điều kiện (12) trong mô hình lý thuyết hàm ý.

Thứ hai, chúng tôi cũng phát hiện hiệu ứng dương của biến Δp_t , phản ánh các hiệu ứng đặc trưng theo thời gian chung cho các tỉnh, đối với tăng trưởng kinh tế. Biến này được tính là phần trăm thay đổi của CPI trong cả nước. Kết quả này là dễ hiểu bởi vì trong giai đoạn 2001-2005 nền kinh tế Việt Nam trải qua một thời kì tăng trưởng và lạm phát cao.⁵ Sự gia tăng tổng cầu nội địa cùng với luồng vốn FDI khổng lồ đổ vào Việt Nam trong giai đoạn này một mặt thúc đẩy tăng trưởng, nhưng mặt khác gây ra lạm phát. Tuy nhiên, hệ số ước lượng được của Δdef_{it} , biến phản ánh tốc độ tăng giá ở từng tỉnh, lại mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế của cả nước trong giai đoạn này là cùng chiều, nhưng những tỉnh có tốc độ tăng giá cao hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng thu nhập thấp hơn.

Thứ ba, giá trị ước lượng được của tham số đối với biến $gdp00$ mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê, tức là những khu vực có mức GDP ban đầu trong giai đoạn 2001-2005 càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng thấp. Điều này hàm ý sự hội tụ của mức thu nhập bình quân đầu người giữa các khu vực. Như các mô hình tăng trưởng tân cổ điển đã chỉ ra, do quy luật năng suất biên giảm dần, mức tư bản/thu nhập ban đầu càng cao dẫn đến lợi ích đem lại từ các hoạt động đầu tư tăng thêm càng nhỏ, do vậy tốc độ tăng trưởng càng thấp. Ngoài ra, tham số ước lượng được đối với biến cap mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, điều này hàm ý đầu tư của các doanh nghiệp đã đóng góp một phần rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này.

Quan trọng hơn, Bảng 3 cũng cho thấy các thành phần phần chi tiêu chính phủ khác nhau có tác động khác nhau đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như đã nói ở trên, chúng tôi chọn bỏ thành phần chi thường xuyên trong ngành nông, lâm, và thủy sản khỏi phương trình hồi quy. Sự gia tăng của bất kì thành phần chi tiêu nào khác cũng có nghĩa là sự cắt giảm thành phần chi tiêu thường xuyên của ngành nông, lâm, thủy sản. Do vậy, nếu hệ số ước lượng được của một thành phần chi tiêu nào đó mang dấu âm thì điều đó không nhất thiết phản ánh thành phần chi tiêu đó có tác động xấu đối với tăng trưởng kinh tế, điều này chỉ hàm ý việc cắt

giảm chi tiêu cho thành phần đó và chuyển sang tăng chi thường xuyên cho ngành nông, lâm, thủy sản sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, nếu bất kì thành phần chi tiêu nào đó có hệ số ước lượng được mang dấu dương, thì điều đó có nghĩa là thành phần chi tiêu đó có tác động tích cực lớn hơn đối với tăng trưởng kinh tế so với chi thường xuyên trong ngành nông, lâm, thủy sản.

Bảng 3 cho thấy hầu hết các hệ số ước lượng được của tất cả các thành phần chi ngân sách địa phương đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, trừ khoản chi đầu tư và thường xuyên trong ngành y tế. Dấu hiệu này cho thấy cả chi thường xuyên và chi đầu tư trong các ngành khác, trừ chi tiêu trong ngành y tế, có tác động tích cực lớn hơn đối với tăng trưởng so với chi thường xuyên trong ngành nông, lâm, thủy sản.

Chúng ta có thể so sánh tác động đối với tăng trưởng kinh tế của các loại chi tiêu giữa các ngành với nhau bằng cách so sánh dấu và độ lớn của các hệ số ước lượng. Nhìn chung chi đầu tư có tác động tích cực lớn hơn đối với tăng trưởng so với chi thường xuyên trong các ngành nông, lâm & thủy sản, giáo dục & đào tạo, y tế, và ngành “khác” như các quan điểm truyền thống đã chỉ ra. Tuy nhiên, kết luận này là ngược lại đối với ngành giao thông vận tải. Các nghiên cứu của Devarajan và những người khác (1996), và Ghosh và Gregoriou (2008) cũng cho kết quả tương tự. Như điều kiện (10) của mô hình lý thuyết hàm ý, chi đầu tư thông thường có hiệu suất lớn hơn nhưng sẽ trở nên kém hiệu quả hơn so với chi thường xuyên nếu nó được chi quá nhiều. Ngoài ra cũng có thể là việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công có thể được thực hiện không dựa theo nguyên tắc hiệu quả vì nhiều lí do (như mục tiêu bình đẳng, tham nhũng, hối lộ,...). Hơn nữa, chi đầu tư trong ngành giao thông vận tải thường được coi là có tác động nhiều hơn đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn chứ không phải trong ngắn hạn

Cuối cùng, kết quả ước lượng cũng cho thấy rằng cả chi đầu tư và chi thường xuyên ở ngành giao thông vận tải, giáo dục & đào tạo, và ngành khác có tác động lớn hơn đối với tăng trưởng kinh tế so với chi đầu tư và chi thường xuyên tương ứng của các ngành nông, lâm, thủy sản và y tế. Việc so sánh giá trị và mức ý nghĩa thống kê của các tham số ước lượng cho các thành phần chi tiêu khác nhau giúp chúng ta có thể xác định được liệu sự chuyển dịch cơ cấu chi tiêu từ ngành này sang ngành khác, và từ chi thường xuyên sang chi đầu tư có làm tăng/giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế hay không. Cùng với việc ước lượng phương trình (13),

⁵ *Tốc độ tăng GDP từ 2001 đến 2005 lần lượt là 6,9%, 7,1%, 7,3%, 7,8% và 8,4%. Con số tương ứng của tốc độ tăng CPI là 8,0%, 4,0%, 3,0%, 9,5% và 8,4% (Nguồn: Tổng Cục Thống Kê).*

chúng tôi cũng thực hiện ước lượng các mối quan hệ phi tuyến tính có thể có giữa các thành chi tiêu khác nhau và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, chúng tôi cũng loại bỏ xu hướng trung bình theo thời gian của số liệu để ước lượng mô hình hiệu ứng cố định. Tuy nhiên các kết quả chính ở trên không thay đổi.⁶

3. Kết luận

Bài viết này nhằm mục đích tóm tắt một cách khái quát mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về tính hiệu quả giữa các khoản chi ngân sách khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế. Về cơ bản, thứ nhất, các khoản chi đầu tư có hiệu ứng tích cực hơn so với các khoản chi thường xuyên trong các ngành nông, lâm, thủy sản, giáo dục & đào tạo, y tế, và ngành “khác”. Kết luận này là ngược lại cho ngành giao thông vận tải. Thứ hai, cả chi đầu tư và thường xuyên cho ngành giao thông vận tải, giáo dục & đào tạo, và ngành khác có vai trò tích cực lớn hơn đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn so với các khoản chi tương ứng cho ngành nông, lâm, thủy sản và ngành y tế. Kết quả này hàm ý việc chuyển dịch cơ cấu chi tiêu giữa các ngành này có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Trong thực tế, chính phủ có thể theo đuổi nhiều mục tiêu kinh tế xã hội khác nhau, do vậy kết quả này không nhất thiết hàm ý chính phủ nên tăng/giảm chi cho ngành này để giảm/tăng chi cho ngành khác. Hơn nữa, với bộ số liệu có được chúng tôi chỉ có thể thực hiện phân tích mối quan hệ giữa chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Nhiều khoản chi, ví dụ như chi trong ngành y tế và giáo dục, có thể không có hoặc có tác động nhỏ đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng lại có tác động tích cực rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Do vậy bài viết này chỉ giúp các nhà hoạch định chính sách trước khi tiến hành các chương trình cải cách chi ngân sách có được một cái nhìn tổng quan về thực trạng và mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn.

Cuối cùng, do thời gian và phạm vi nội dung có hạn, bài viết cách chẵn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Chúng tôi xin hoan nghênh tiếp nhận mọi ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả.

⁶ Do phạm vi bài viết có hạn chúng tôi không trình bày kết quả của các ước lượng này ở đây. Bạn đọc quan tâm có thể liên hệ với tác giả.

Một số tài liệu tham khảo chính

Arrow, K.J. and M. Kurz (1970), *Public investment, the rate of return and optimal fiscal policy*, Johns Hopkins University, Baltimore, MD.

Aschauer, D.A. (1989), “Is government spending productive?”, *Journal of Monetary Economics*, 23, 177–200.

Barro, R. (1990), “Government spending in a simple model of endogenous growth”, *Journal of Political Economy* 98, 103-25.

Barro, R., Sala-i-Martin, X. (1999), *Economic Growth*, MIT Press, Cambridge, MA.

Barro, R.J. (1991), “Economic growth in a cross-section of countries”, *Quarterly Journal of Economics*, 106, 407–44.

Chen, B.-L. (2006), “Economic growth with an optimal public spending composition”, *Oxford Economic Papers*, 58, 123–36.

Devarajan, S., Swaroop, V., and Zou, H. (1996), “The composition of public expenditure and economic growth”, *Journal of Monetary Economics*, 37, 313–44.

Easterly, W. and Rebelo, S. (1993), “Fiscal policy and economic growth: an empirical investigation”, *Journal of Monetary Economics*, 32, 417–58.

Fisher, Walter H & Turnovsky, Stephen J. (1995), “The Composition of Government Expenditure and its Consequences for Macroeconomic Performance”, *Journal of Economic Dynamics and Control* 19, 747–86.

Fisher, Walter H & Turnovsky, Stephen J. (1998), “Public Investment, Congestion, and Private Capital Accumulation”, *Economic Journal, Royal Economic Society*, vol. 108(447), 399-413.

Ghosh S. and Gregoriou A. (2008), “The composition of government spending and growth: is current or capital spending better?”, *Oxford Economic Papers*.

Grier, K. and G. Tullock, (1989), “An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951-1980”, *Journal of Monetary Economics* 87, 225-252.

Summers, R. and A. Heston (1988), “A new set of international comparisons of real product and price levels: Estimates for 130 countries”, *Review of Income and Wealth* 34, 1-25.

Danh sách Bảng

Ngành\Năm	2001	2002	2003	2004	2005
(1) Nông, Lâm & Thủy sản	2,32	2,13	2,06	1,97	1,72
(2) Giao thông vận tải	2,78	2,76	3,20	3,04	2,77
(3) Giáo dục & Đào tạo	6,09	6,49	7,74	7,10	7,54
(4) Y tế	2,00	1,89	1,99	1,86	2,02
(5) Khác	7,80	8,04	10,50	12,17	13,43
Tổng	20,99	21,31	25,49	26,14	27,48

Bảng 1: Chi ngân sách địa phương phân theo ngành ở Việt Nam, 2001-2005

(% GDP, trung bình cả nước)

Nguồn: Quyết toán ngân sách Nhà nước Việt Nam 2001-2005, Bộ Tài Chính

Ngành\Năm	2001	2002	2003	2004	2005
(1) Nông, Lâm & Thủy sản	10,96	9,85	7,46	7,21	5,98
(2) Giao thông vận tải	13,57	13,43	13,08	11,95	10,50
(3) Giáo dục & Đào tạo	30,40	31,43	31,34	27,65	27,00
(4) Y tế	10,38	9,83	8,66	7,94	8,080
(5) Khác	34,69	35,45	39,46	45,25	48,44

Bảng 2: Cơ cấu chi ngân sách địa phương ở Việt Nam, 2001-2005

(% tổng chi tiêu, trung bình cả nước)

Nguồn: Quyết toán ngân sách Nhà nước Việt Nam 2001-2005, Bộ Tài Chính

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị p
c	-27,00131	18,59355	0,1475
te	-0,050930	0,018102	0,0052
Δdef	-0,140350	0,040036	0,0005
$gdp00$	-2,080270	0,498874	0,0000
Δp	0,171053	0,084366	0,0435
cap	0,933301	0,279497	0,0010
$\phi^{(1)cap}$	0,353237	0,193725	0,0693
$\phi^{(2)cap}$	0,413799	0,189489	0,0298
$\phi^{(3)cap}$	0,508535	0,206214	0,0142
$\phi^{(4)cap}$	0,360803	0,295503	0,2231
$\phi^{(5)cap}$	0,547646	0,187133	0,0037
$\phi^{(2)re}$	1,009558	0,435441	0,0211
$\phi^{(3)re}$	0,471958	0,204959	0,0220
$\phi^{(4)re}$	0,283021	0,200327	0,1588
$\phi^{(5)re}$	0,471046	0,188510	0,0130
Adj. R^2		0,16324	
Thống kê Durbin-Watson		1,64547	
Thống kê F		5,23611	

Bảng 3: Kết quả ước lượng

Biến phụ thuộc: gpc

Phương pháp: OLS

Số quan sát: 305



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714

Fax: (84) 4 3704 9921

Email: Info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn